CÔNG TY CỔ PHẦN
CMISTONE VIỆT NAM
-------- o0o -------

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Đôc lâp - Tư do - Hanh phúc
------- o0o ------

CMISTONE
GIA TĂNG GIÁ TRỊ TÀI NGUYÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2016

Hà Nội, tháng 10 năm 2016

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN VĂN HƯNG
Ký ngày: 21/10/2016 09:36:31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	30/09/2016	01/01/2016
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	**100**	**180,177,767,256**	**181.680.743.564**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**1,329,763,713**	**20.904.139**
1. Tiền	111	1,329,763,713	20.904.139
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**-**	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**148,680,977,646**	**158.239.559.355**
1. Phải thu ngắn hạncủa khách hàng	131	69,005,232,785	68.008.863.660
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	37,855,582,225	50.259.832.395
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Các khoản phải thu khác	136	44,383,877,433	42.352.328.244
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2,563,714,797)	(2.381.464.944)
8.Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	**140**	**30,077,408,620**	**21.846.493.524**
1. Hàng tồn kho	141	30,077,408,620	21.846.493.524
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**89,617,277**	**1.573.786.546**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	89,617,277	35.204.241
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	1.538.582.305
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4.Giao dịch mua bán lại tráI phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	**200**	**262,487,695,696**	**232.016.097.284**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**31,789,637,126**	**31.021.962.041**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	723,287,361	723.287.361
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	31,066,349,765	30.298.674.680
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	**220**	**152,726,353,984**	**32.741.606.726**
1. TSCĐ hữu hình	221	129,159,916,911	24.789.315.041
- Nguyên giá	222	149,778,547,198	41.274.096.294
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(20,618,630,287)	(16.484.781.253)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. TSCĐ vô hình	227	23,566,437,073	7.952.291.685
- Nguyên giá	228	25,904,894,947	9.975.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(2,338,457,874)	(2.022.708.315)

Chỉ tiêu	Mã số	30/09/2016	01/01/2016
III. Bất động sản đầu tư	230	-	
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	**77,579,826,785**	**167.647.353.234**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	77,579,826,785	167.647.353.234
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư lắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	**391,877,801**	**605.175.283**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	391,877,801	605.175.283
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	**442,665,462,952**	**413.696.840.848**
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300	**275,749,869,756**	**234.048.666.056**
I. Nợ ngắn hạn	310	**166,940,497,155**	**153.673.404.864**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	8,905,647,185	5.297.065.067
2. Người mua trả tiền trước	312	5,950,729,030	27.153.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	31,160,709,418	34.974.648.705
4. Phải trả người lao động	314	2,057,924,441	3.193.658.921
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	44,482,484,635	54.693.232.031
6. Phải trả nội bộ	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	10,943,942,856	14.062.395.587
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	63,437,507,590	41.423.699.053
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1,552,000	1.552.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Gaio dịch mua bán lại tráI phiếu chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	**108,809,372,601**	**80.375.261.192**
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		
2. người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3 Chi phí trả trước dài hạn	333		
4. PhảI trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. PhảI trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7.PhảI trả dài hạn khácviệc làm	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	108,809,372,601	80.375.261.192
9. Trài phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phảI trả	341		
12. Dự phòng phảI trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	**166,915,593,196**	**179.648.174.792**
I. Vốn chủ sở hữu	410	**166,915,593,196**	**179.648.174.792**
1. Vốn gópcủa chủ sở hữu	411	160,000,000,000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*	*160,000,000,000*	*160.000.000.000*
- cổ phiếu ưu đãi	411b		

Chỉ tiêu	Mã số	30/09/2016	01/01/2016
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	3,167,767,978	3.167.767.978
3. Quyền chọn chuyển đổi tráI phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ *	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	891,344,168	891.344.168
9. Quỹ hỗ trợ xắp xếp lại doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2,856,481,050	15,589,062,646
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ trước	*421a*	**15,517,062,646**	**15,549,947,146**
- Lợi nhuận chưa phân phối đến cuối kỳ này	*421b*	(12,660,581,596)	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	*442,665,462,952*	*413.696.840.848*

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Toàn	*Nguyễn Văn Hùng*	*Trần Thanh Hiệp*

M.S.D.N: 0102381001 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Qui I II năm nay	Quí III năm trước	luỹ kế hết quý III Năm 2016	Lũy kế hết quý III Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2.010.446.629	7.256.876.546	2.010.446.629	31.684.727.907
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		2.010.446.629	7.256.876.546	2.010.446.629	31.684.727.907
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	907.037.377	2.641.165.436	907.037.377	16.488.807.184
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.103.409.252	4.615.711.110	1.103.409.252	15.195.920.723
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.983.629	42.525.986	56.101.019	453.945.332
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.195.615.946	1.468.464.537	4.921.833.069	4.339.113.995
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.195.615.946	1.468.464.537	4.921.665.022	4.254.391.772
8. Chi phí bán hàng	24		258.070.883		258.070.883	12.659.454
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.195.673.407	779.225.665	4.312.744.285	3.411.895.372
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(2.539.967.355)	2.410.546.894	(8.333.137.966)	7.886.197.234
11. Thu nhập khác	31		300.000		182.392.435	105.152
12. Chi phí khác	32		261.324.852	25.000.000	4.509.836.065	46.016.852
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(261.024.852)	(25.000.000)	(4.327.443.630)	(45.911.700)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.800.992.207)	2.385.546.894	(12.660.581.596)	7.840.285.534
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		524.820.317		1.724.862.818
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52B					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(2.800.992.207)	1.860.726.577	(12.660.581.596)	6.115.422.716
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			116		420
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(175)		(615)	

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Toàn	*Nguyễn Văn Hùng*	*Trần Thanh Hiệp*

M.S.D.N: 0102381001 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM - Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Qui I II năm nay	Quí III năm trước	luỹ kế hết quý III Năm 2016	Lũy kế hết quý III Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.061.389.913	1.770.000.000	6.931.389.913	51.659.565.700
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(174.955.243)	(73.427.471)	(321.914.199)	(244.327.628)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(726.042.000)	(1.334.627.427)	(5.190.013.482)	(4.987.554.006)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(3.149.696.536)	(1.468.877.965)	(6.549.459.126)	(4.047.362.411)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(20.000.000)	(50.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	21.384.719.000	8.445.747.222	44.615.027.651	32.720.810.869
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(6.466.083.972)	(29.464.549.810)	(30.233.487.728)	(91.856.162.645)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**11.929.331.162**	**(22.125.735.451)**	**9.231.543.029**	**(16.805.030.121)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(387.399.318)	(502.275.688)	(1.103.743.061)	(2.838.874.552)
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	300.000		200.300.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(2.000.000.000)	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000		2.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.983.629	1.058.050	6.762.945	412.476.323
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**1.618.884.311**	**(501.217.638)**	**(896.680.116)**	**(2.426.398.229)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.811.208.685	22.773.439.828	19.868.231.138	23.868.573.368
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(15.180.190.176)	(225.000.000)	(26.894.234.477)	(4.718.312.508)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(12.368.981.491)**	**22.548.439.828**	**(7.026.003.339)**	**19.150.260.860**

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.179.233.982	(78.513.261)	1.308.859.574	(81.167.490)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	150.529.731	313.491.233	20.904.139	316.145.462
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.329.763.713	234.977.972	1.329.763.713	234.977.972

0

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Toàn	*Nguyễn Văn Hùng*	*Trần Thanh Hiệp*

M.S.D.N: 0102381001 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM - Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Khai thác và mua bán khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Khai thác đá, khai thác cát sỏi, đất sét, quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác và thu gom than cứng, thanh non, than bùn; khai thác nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên và các chất phụ gia khác; khai thác đá quý, bột thạch anh, mica,...; khai thác đá vôi trắng (CaCO3); sản xuất kim loại màu, kim loại quý, sản xuất sắt, thép, gang; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, nhà các loại; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, kim loại và quặng kim loại; sửa chữa máy móc, thiết bị, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu tương ứng kỳ trước so sánh được với số liệu tương ứng kỳ này

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng

01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3a. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích

kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị (*)	03 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Giấy phép khai thác mỏ
Bao gồm toàn bộ các chi phí đã phát sinh để có được giấy phép khai thác mỏ. Giấy phép khai thác được khấu hao trong vòng 30 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ,

tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ **phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm,** không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế